

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 1707/SBH-TCKT

V/v công bố báo cáo tài chính quý
III/2019, giải trình sự thay đổi lợi
nhuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1 - TP Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
4. Điện thoại: 0257.3811.456 Fax: 0257.3811.455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trần Lý
6. Địa chỉ: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1- Thành phố Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
7. Điện thoại: 0257.2470.999
8. Nội dung thông tin công bố:
 - 8.1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ công bố thông tin về việc: Nộp báo cáo tài chính quý III năm 2019.
 - 8.2 Giải trình về việc thay đổi trên 10% lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước trên BCTC: Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân chủ yếu như sau: Tổng doanh thu quý III năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 do giá bán điện theo hợp đồng mua bán điện và sản lượng điện giảm.
Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/10/2019 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

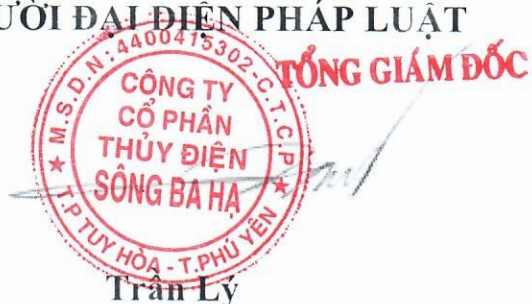
(*) Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2019.
- Công văn giải trình sự thay đổi.

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/c) (e-copy);
- BKS (đề biết) (e-copy);
- Website công ty;
- Lưu: VT, P5.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 1706/SBH-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2019

V/v giải trình sự thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2019 so với quý III năm 2018

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2019 so với quý III năm 2018 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2018	Quý III/2019	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
I. Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	350,53	176,09	(174,44)	(49,76)
II. Tổng Chi phí	Tỷ đồng	107,53	89,37	(18,16)	(16,89)
Trong đó:					
1. Hoạt động sản xuất điện					
Sản lượng điện	Tr,Kwh	274,16	120,16	(154,00)	(56,17)
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	347,19	170,53	(176,66)	(50,88)
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	100,32	83,70	(16,61)	(16,56)
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	246,88	86,83	(160,05)	(64,83)
2. Hoạt động tài chính					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	3,32	5,36	2,04	61,55
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	7,20	5,65	(1,55)	(21,51)
Lợi nhuận	Tỷ đồng	(3,88)	(0,29)	3,59	
3. Hoạt động khác	Tỷ đồng				
Doanh thu khác	Tỷ đồng	0,014	0,1955	0,18	1.279,91
Chi phí khác	Tỷ đồng	0,010	0,0142	0,00	46,22
Lợi nhuận	Tỷ đồng	0,004	0,1814	0,18	3.960,49
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	243,00	86,72	(156,28)	(64,31)
5. Thuế TNDN	Tỷ đồng	12,65	4,37	(8,28)	(65,47)
6. Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	230,36	82,36	(148,00)	(64,25)



Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2019 giảm 64,25% so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tổng doanh thu quý III năm 2019 giảm 49,76% so với cùng kỳ năm 2018 do giá bán điện theo hợp đồng mua bán điện và sản lượng điện giảm,

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông,

Trân trọng,/,

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/c; e-copy);
- BKS (đề biết; e-copy);
- Website công ty;
- Lưu:VT, TCKT,

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2019

Phú Yên, tháng 10 năm 2019

**TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Mẫu số **B01-DN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		818 350 771 179	772 473 208 202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49 842 445 310	123 053 969 993
1. Tiền	111	V.01	24 842 445 310	103 053 969 993
2. Các khoản tương đương tiền	112		25 000 000 000	20 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	513 455 515 068	421 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		513 455 515 068	421 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250 925 273 890	225 672 020 019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		235 998 694 434	204 851 141 224
2. Trả trước cho người bán	132		5 349 065 635	2 148 877 386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9 577 513 821	18 672 001 409
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4 127 536 911	2 593 520 126
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 127 536 911	2 593 520 126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			153 698 064

EVN_GL_002_TT200, người in: LANHDT.GE2.SBH, ngày in: 15/10/2019 08:59:04

Tran

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		153 698 064
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 565 804 827 260	1 700 553 084 265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 537 863 048 700	1 679 146 276 670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 533 449 179 355	1 674 787 236 416
- Nguyên giá	222		4 186 341 077 539	4 184 706 564 065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 652 891 898 184)	(2 509 919 327 649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 413 869 345	4 359 040 254
- Nguyên giá	228		5 180 816 448	5 022 536 448
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(766 947 103)	(663 496 194)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9 972 879 151	1 320 816 673
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9 972 879 151	1 320 816 673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

EVN_GI_002_TT200, người in: LANHDT.GE2.SBH, ngày in: 15/10/2019 08:59:04

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17 968 899 409	20 085 990 922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17 968 899 409	20 085 990 922
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 384 155 598 439	2 473 026 292 467

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		333 615 522 831	447 798 947 405
I. Nợ ngắn hạn	310		225 448 655 878	339 632 080 452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20 148 069 839	19 909 838 387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	17 681 367 168	19 409 780 262
4. Phải trả người lao động	314		1 406 890 479	12 472 282 622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13 000 000 000	2 995 978 450
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8 932 037 842	82 562 611 271
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		160 000 000 000	199 030 893 122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 280 290 550	3 250 696 338

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		108 166 866 953	108 166 866 953
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		108 166 866 953	108 166 866 953
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2 050 540 075 608	2 025 227 345 062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2 050 540 075 608	2 025 227 345 062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48 000 000 000	48 000 000 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		103 578 565 019	49 433 250 349

EVN_GL_002_TT200, người in: LANHDT.GE2.SBH, ngày in: 15/10/2019 08:59:04

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		656 711 510 589	685 544 094 713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		574 353 936 476	380 834 712 481
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82 357 574 113	304 709 382 232
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 384 155 598 439	2 473 026 292 467

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Lanh

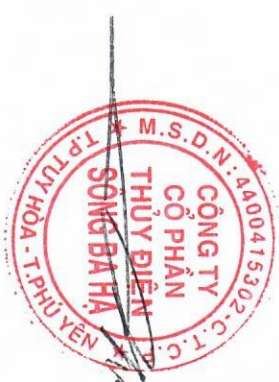
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2019

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	170 533 921 444	347 194 224 862	413 063 298 204	641 421 030	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		170 533 921 444	347 194 224 862	413 063 298 204	641 421 030	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	76 101 173 713	93 243 071 604	226 321 563 238	233 582 957	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		94 432 747 731	253 951 153 258	186 741 734 966	407 838 073	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5 362 467 544	3 319 294 158	11 288 244 283	9 181 584	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5 649 899 121	7 198 463 352	16 552 168 501	25 627 980	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 649 899 121	7 475 516 295	16 552 168 501	24 956 336	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 602 890 843	7 075 308 015	22 310 125 587	18 883 272	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		86 542 425 311	242 996 676 049	159 167 685 161	372 508 403	
12. Thu nhập khác	31		181 356 334	14 170 908	389 307 181	53 361	
13. Chi phí khác	32			9 704 545	389 307 181	9 704	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		181 356 334	4 466 363	389 307 181	43 657	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		86 723 781 645	243 001 142 412	159 556 992 342	372 552 060	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	4 366 207 532	12 645 937 389	2 558 280 921	20 006 938	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		82 357 574 113	230 355 205 023	156 998 711 421	352 545 122	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61						
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Lý
Trang 1/1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q3_2019 đến kỳ : Q3_2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	86 723 781 645	243 001 142 412
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCD	2	47 913 672 449	48 182 375 581
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(856 345 893)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5 543 823 878)	(3 319 294 158)
- Chi phí lãi vay	6	5 649 899 121	7 475 516 295
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	134 743 529 337	294 483 394 237
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(114 667 551 490)	(276 567 969 957)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	545 148 935	3 331 469 593
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11 190 267 163	(4 014 672 513)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	(11 581 273 360)	(3 405 758 643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(840 000 000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(496 100 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19 734 020 585	12 986 462 717
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	195 546 364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	20 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7 871 440 147	3 319 294 158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28 066 986 511	(65 680 705 842)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32 762 893 850)	(18 586 972 600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32 762 893 850)	(18 586 972 600)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15 038 113 246	(71 281 215 725)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34 804 332 064	219 245 449 972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tại khoản)	70	49 842 445 310	147 964 234 247

NGƯỜI LẬP



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : Sản xuất điện
3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nằm trong phạm vi 12 tháng
4. Cấu trúc công ty : Tại ngày 30/09/2019 Công ty có 125 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, để chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư
 - 6. Nguyễn tác kế toán nợ phải thu
 - 7. Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
 - 8. Nguyễn tác kế toán và khấu hao TSCD. TSCD thuế tài chính. Bất động sản đầu tư
 - a) Nguyễn tác kế toán TSCD hữu hình, TSCD vô hình:
 - Giá trị ghi sổ của TSCD là theo nguyên giá
 - Nguyễn tác kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh;
 - Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCD: Đường thẳng
 - 9. Nguyễn tác kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)
 - 10. Nguyễn tác kế toán thuế TNDN hoãn lại
 - 11. Nguyễn tác kế toán chi phí trả trước
 - 12. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả
 - 13. Nguyễn tác ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
 - 14. Nguyễn tác ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - 15 Nguyễn tác ghi nhận chi phí phải trả:
 - 16 Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 - 17. Nguyễn tác ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18. Nguyễn tác ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19. Nguyễn tác ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyễn tác ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi;
 - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái
 - Nguyễn tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối, nguyên tác phân phối lợi nhuận, cổ tức.
 - 20. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu.
- Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.
- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
- 23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		331 803 065	194 334 822
- Tiền gửi ngân hàng		24 510 642 245	102 859 635 171
- Tiền đang chuyển		0	0
- Các khoản tương đương tiền		25 000 000 000	20 000 000 000
Cộng		49 842 445 310	123 053 969 993

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	

- Các khoản đầu tư khác		0					0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu							
Về số lượng							
Về giá trị							

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	513 455 515 068	513 455 515 068	421 000 000 000	421 000 000 000
b1) Ngắn hạn	513 455 515 068	513 455 515 068	421 000 000 000	421 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	513 455 515 068	513 455 515 068	421 000 000 000	421 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0			0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		235 998 694 434	204 851 141 224
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9 577 513 821		18 672 001 409	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	5 000 000 000		5 000 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	4 577 513 821		13 672 001 409	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	9 577 513 821		18 672 001 409	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ, kỷ cương				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
			Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	3 727 229 698		2 506 333 804	
- Công cụ, dụng cụ	400 307 213		87 186 322	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	4 127 536 911		2 593 520 126	

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				

Cộng							
b) Xây dựng cơ bản dở dang							
- Mua sắm		540 830 909		1 013 329 091			
- XD CB		459 418 491		307 487 582			
- Sửa chữa		8 972 629 751		0			
Cộng		9 972 879 151		1 320 816 673			

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 744 720 066 878	1 431 453 201 600	5 291 651 611	3 241 643 976			4 184 706 564 065
- Mua trong kỳ			2 451 254 091	417 266 818			2 868 520 909
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			863 376 643				863 376 643
- Giảm khác			267 453 712	103 177 080			370 630 792
Số dư cuối kỳ	2 744 720 066 878	1 431 453 201 600	6 612 075 347	3 555 733 714			4 186 341 077 539
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 382 736 009 103	1 121 153 923 640	3 183 315 446	2 846 079 460			2 509 919 327 649
- Khấu hao trong năm	100 669 579 938	42 953 942 581	371 199 893	211 855 558			144 206 577 970
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							

Số dư cuối kỳ	4 500 000 000					680 816 448			5 180 816 448
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	202 500 000					460 996 194			663 496 194
- Khấu hao trong năm	67 500 000					35 950 909			103 450 909
- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	270 000 000					496 947 103			766 947 103
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình									
- Tại ngày đầu năm	4 297 500 000					61 540 254			4 359 040 254
- Tại ngày cuối kỳ	4 230 000 000					183 869 345			4 413 869 345

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

II - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dân	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ V6 hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCD thuế tài chính									
- Trả lại TSCD thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Khảo mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngân hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)				
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)				
Cộng				

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngân hạn				
b) Dài hạn				
Cộng				

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ				Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	160 000 000 000		0	39 030 893 122	199 030 893 122	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	108 166 866 953		0	0	108 166 866 953	
Cộng	268 166 866 953		0	39 030 893 122	307 197 760 075	

	Năm nay		Năm trước
--	---------	--	-----------

	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20 148 069 839		19 909 838 387	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ

a) Phải nộp		trong kỳ	trong kỳ	
- Thuế giá trị gia tăng	(153 698 064)	40 065 687 360	36 559 235 985	3 352 753 311
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 061 650 952	2 558 280 921	9 061 650 952	2 558 280 921
- Thuế thu nhập cá nhân	74 230 047	777 953 902	838 902 352	13 281 597
- Thuế tài nguyên	3 803 174 303	28 695 015 883	25 066 819 935	7 431 370 251
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		503 512 535	503 512 535	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6 470 724 960	16 822 175 387	18 967 219 259	4 325 681 088
Cộng	19 256 082 198	89 425 625 988	91 000 341 018	17 681 367 168
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0		
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18 - Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	13 000 000 000	2 995 978 450
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	13 000 000 000	2 995 978 450

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8 932 037 842	82 562 611 271
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		740 817
- Bảo hiểm xã hội		9 445 417
- Bảo hiểm y tế		1 666 839
- Bảo hiểm thất nghiệp		740 818
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	46 627 892	24 825 354
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	530 107 431	71 304 373 956
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8 355 302 519	11 220 818 070
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	8 932 037 842	82 562 611 271

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng			
b) Dãi hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết tưng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	586 331 881 276					13 160 562 221	1 889 742 44
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							491 046 882 232						491 046 88
- Tăng khác						0						36 272 688 128	36 272 68
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác						0	391 834 668 795					0	391 834 66
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	685 544 094 713					49 433 250 349	2 025 227 34
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							156 998 711 421						156 998 711
- Tăng khác						0						54 145 314 670	54 145 314
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						0	185 831 295 545					0	185 831 295
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	656 711 510 589					103 578 565 019	2 050 540 075

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)			
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000	
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000	
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0	
+ Vốn góp cuối năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ) Cổ tức	Giá trị	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	103 578 565 019	49 433 250 349
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		413 063 298 204	641 421 030 492
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	413 063 298 204	641 421 030 492
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	226 321 563 238	233 582 868 836
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	88 500
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	2 100 927 264	6 800 000
Cộng	226 321 563 238	233 582 957 336

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 274 830 231	9 181 584 133
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13 414 052	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11 288 244 283	9 181 584 133

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	16 552 168 501	24 956 336 706
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	671 644 000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

Cộng	16 552 168 501	25 627 980 706
------	----------------	----------------

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	400 864 546	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	7 178 120	53 361 820
Cộng	408 042 666	53 361 820

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18 735 485	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	9 704 545
Cộng	18 735 485	9 704 545

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22 310 125 587	18 883 272 912
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	22 310 125 587	18 883 272 912
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 583 762 100	
- Chi phí nhân công	20 133 583 933	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	144 310 028 879	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 053 572 822	
- Chi phí khác bằng tiền	79 550 741 091	
Cộng	248 631 688 825	0

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 558 280 921	20 006 938 847

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên):

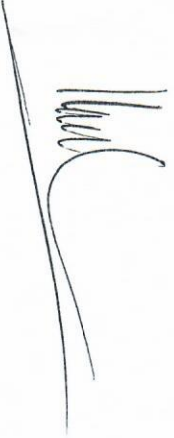
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

Phụ Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý